

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

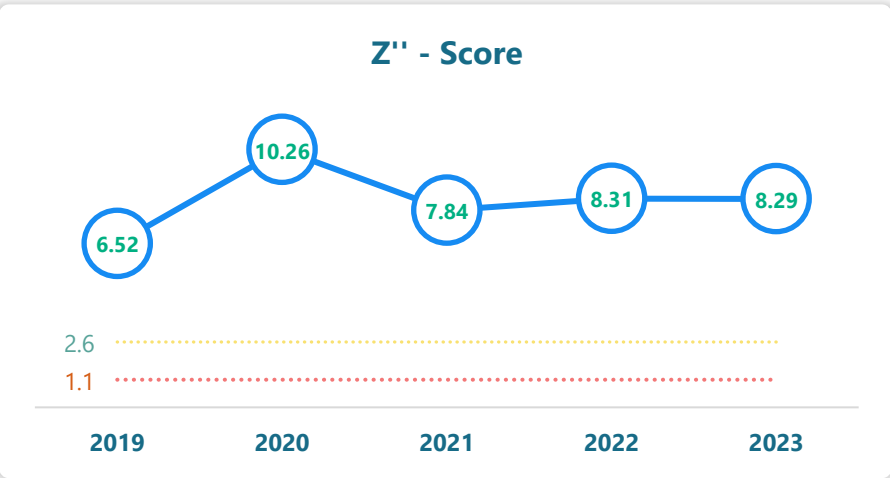
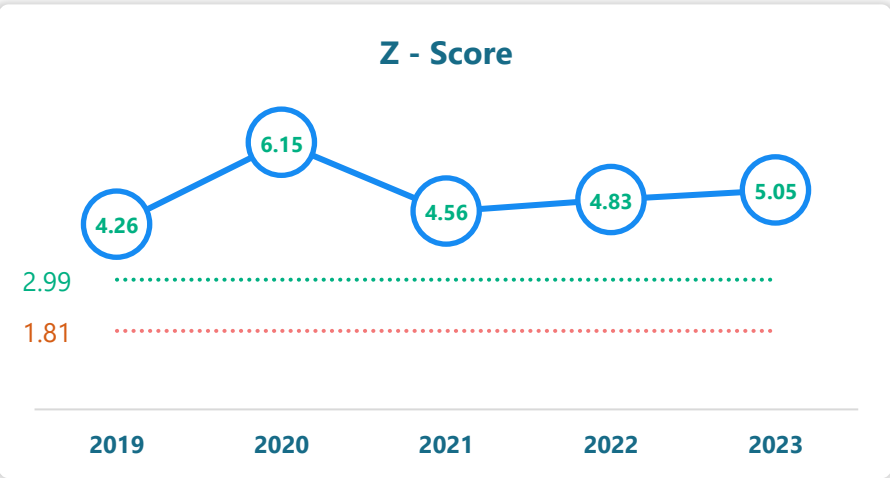
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	2.9%	11.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.05
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	8.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	167	▲ 15.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.9%



LN sau thuế	2023	YoY
	6.01	▼ 4.49
	tỷ VNĐ	▼ 43.0%

ROE	2023	+/- YoY
	8.0%	▼ 6.2%

ROA	2023	+/- YoY
	6.4%	▼ 5.0%

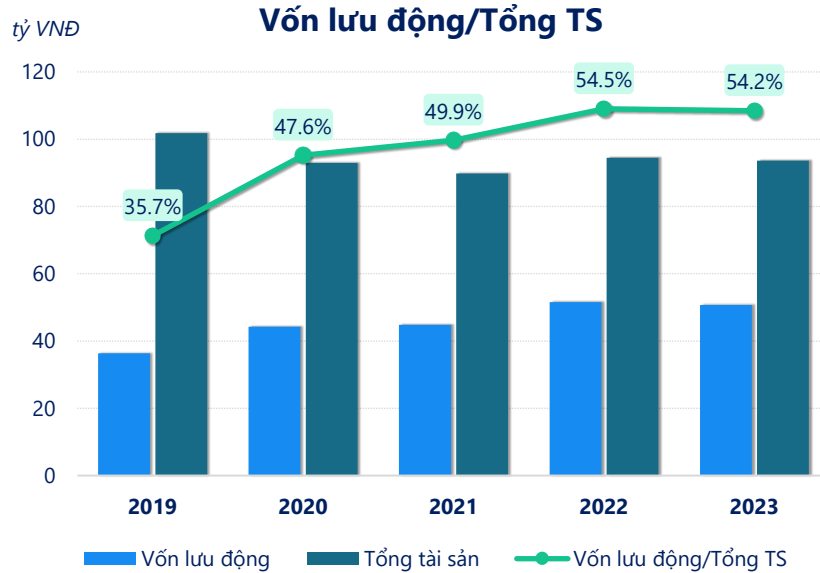
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HAD năm 2023 đạt 5.05, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 8.29 > 2.6, cho thấy HAD đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, HAD ghi nhận doanh thu thuần 166.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.01 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.87% và giảm 43.0% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

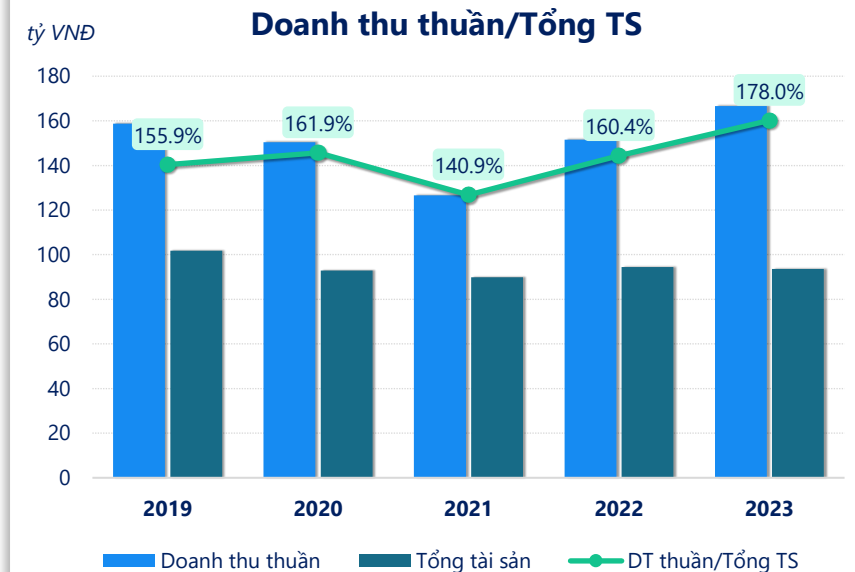
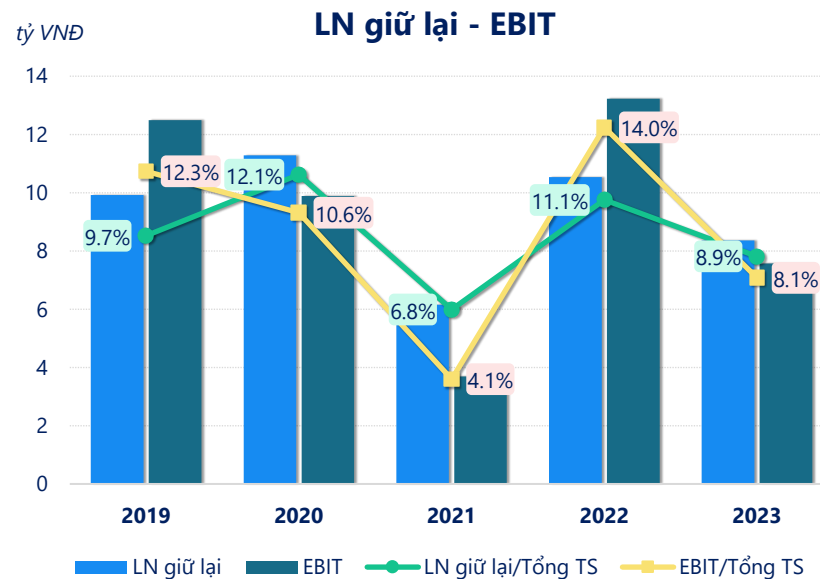
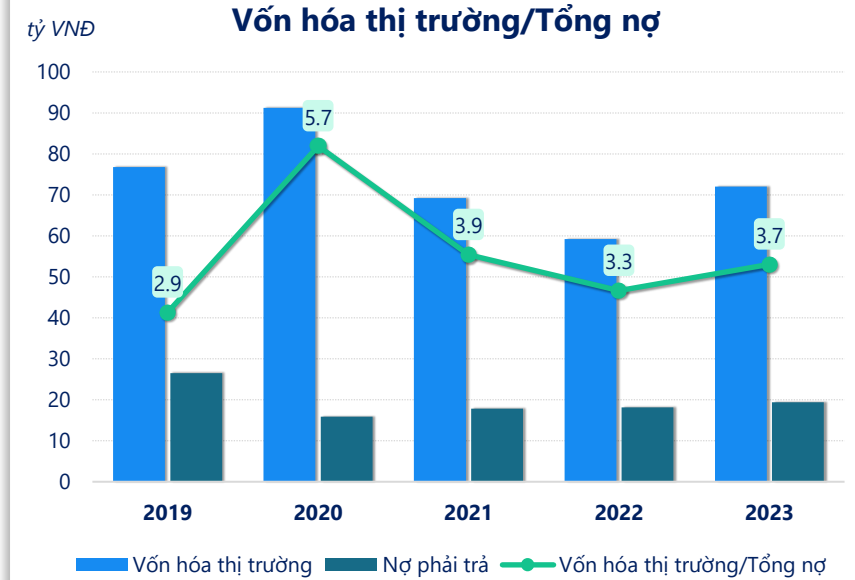
CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương (HNX: HAD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	93.6	94.5	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	70.1	69.7	0.7%
Tiền và tương đương tiền	3.13	1.58	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	48.0	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	1.45	1.16	25.1%
Hàng tồn kho	20.3	18.9	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0	
Tài sản dài hạn	23.4	24.8	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.8	19.4	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.64	5.48	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.4	18.1	6.9%
Nợ ngắn hạn	19.4	18.1	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.01	1.26	60.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.2	76.4	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	74.2	76.4	-2.8%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	159	150	127	152	167
Giá vốn hàng bán	119	111	97.6	109	132
Lợi nhuận gộp	39.7	39.2	29.0	42.3	35.0
Doanh thu HĐTC	2.72	1.70	2.08	2.88	5.23
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.2	18.0	16.3	19.9	21.8
Chi phí QLDN	12.6	12.9	10.8	12.3	11.0
LN thuần từ HĐKD	12.6	9.90	3.86	13.1	7.48
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.01	-0.17	0.16	0.09
LN trước thuế	12.5	9.89	3.69	13.2	7.57
Lợi nhuận sau thuế	9.92	8.28	3.15	10.5	6.01
LNST của CĐ cty mẹ	9.92	8.28	3.15	10.5	6.01

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	20.0	0.32	13.6	2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.25	-8.36	1.56	-11.3	4.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.0	-14.2	-4.00	-4.00	-4.79
Tiền đầu kỳ	24.7	7.89	5.36	3.25	1.58
Lưu chuyển tiền thuần	-16.8	-2.53	-2.11	-1.67	1.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.89	5.36	3.25	1.58	3.13